Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 27.11.2026 15:10:49 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 421/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 149/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP.

Điều 1. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP

Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hàng hóa xuất khẩu có mã hàng thuộc nhóm hàng 76.01, 76.02, 76.03, 76.04, 76.05, 76.06, 74.03, 74.04, 74.05, 74.06, 74.07, 74.11, 79.01, 79.02, 79.03, 79.04, 79.05, 80.01, 80.02, 80.03 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP đã được thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan trước ngày 26 tháng 11 năm 2026 mà thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP từ ngày 26 tháng 11 năm 2026 thì áp dụng thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). 1H

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHÍNH PHỦ NƯỚC

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục II
SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 421/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	*- - Phospho vàng*
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	*- - - Dạng bột*
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	*- - Kẽm oxit dạng bột*
28.23	**Titan oxit.**
2823.00.00.10	*- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.20	*- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.30	*- Rutile có hàm lượng TiO2 > 87%*
2823.00.00.40	*- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%*
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	*- - Loại khác*
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**
2849.20.00	*- Của silic*
Chương 71	**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.10.00.90	*- - Loại khác*
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.29.00	*- - Loại khác*
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.39.00	*- - Loại khác*
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	*- - Rubi*
7103.10.20	*- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)*
7103.10.90	*- - Loại khác*
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	*- - - Rubi*
7103.91.90	*- - - Loại khác*
7103.99.00	*- - Loại khác*
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	*- - Chưa được gia công*
7104.10.20	*- - Đã gia công*
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	*- - Kim cương*
7104.29.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
7104.91.00	*- - Kim cương*
7104.99.00	*- - Loại khác*
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**
7105.10.00	*- Của kim cương*
7105.90.00	*- Loại khác*
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**
7106.10.00	*- Dạng bột*
	- Loại khác:
7106.91.00	*- - Chưa gia công*
7106.92.00	*- - Dạng bán thành phẩm*
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**
	- Không phải dạng tiền tệ:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7108.11.00	*- - Dạng bột*
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	*- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc*
7108.12.90	*- - - Loại khác*
7108.13.00	*- - Dạng bán thành phẩm khác*
7108.20.00	*- Dạng tiền tệ*
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	*- - - Bộ phận*
7113.19.90	*- - - Loại khác*
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	*- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý*
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	*- - Bằng vàng hoặc bạc*
Chương 72	**Sắt và thép**
72.02	**Hợp kim fero.**
	- Loại khác:
7202.99.00	*- - Loại khác*
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**
7204.10.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc*
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	*- - Bằng thép không gỉ*
7204.29.00	*- - Loại khác*
7204.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc*
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	*- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó*
7204.49.00	*- - Loại khác*
7204.50.00	*- Thỏi đúc phế liệu nấu lại*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 74	**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**
7401.00.10	*- Sten đồng*
7401.00.20	*- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)*
74.02	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**
7402.00.10	*- Đồng xốp (blister copper)*
7402.00.90	*- Loại khác*
Chương 75	**Niken và các sản phẩm bằng niken**
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**
7501.10.00	*- Sten niken*
7501.20.00	*- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken*
75.02	**Niken chưa gia công.**
7502.10.00	*- Niken, không hợp kim*
7502.20.00	*- Hợp kim niken*
75.03	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**
7503.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó*
7503.00.00.90	*- Loại khác*
7504.00.00	***Bột và vảy niken.***
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	*- - Bằng niken, không hợp kim*
7505.12.00	*- - Bằng hợp kim niken*
Chương 78	**Chì và các sản phẩm bằng chì**
78.01	**Chì chưa gia công.**
7801.10.00	*- Chì tinh luyện*
	- Loại khác:
7801.91.00	*- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì*
7801.99.00	*- - Loại khác*
78.02	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**
7802.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.*
7802.00.00.90	*- Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	*- - - Chiều dày không quá 0,15 mm*
7804.11.90	*- - - Loại khác*
7804.19.00	*- - Loại khác*
7804.20.00	*- Bột và vảy chì*
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	*- - Thanh, que, dạng hình*
Chương 80	**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	*- - Dạng bột và vảy*
Chương 81	**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8101.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8101.94.00	*- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8101.96.00	*- - Dây*
8101.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	*- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng*
8101.99.90	*- - - Loại khác*
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8102.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8102.94.00	*- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8102.95.00	*- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng*
8102.96.00	*- - Dây*
8102.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8102.99.00	*- - Loại khác*
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8103.20.00	*- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột*
8103.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
	- Loại khác:
8103.91.00	*- - Chén nung (crucible)*
8103.99.00	*- - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	*- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng*
8104.19.00	*- - Loại khác*
8104.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8104.30.00	*- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột*
8104.90.00	*- Loại khác*
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	*- - Coban chưa gia công*
8105.20.90	*- - Loại khác*
8105.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8105.90.00	*- Loại khác*
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8106.90	- Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8106.90.10.90	*- - - Loại khác*
8106.90.90	*- - Loại khác*
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8108.20.00	*- Titan chưa gia công; bột*
8108.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8108.90.00	*- Loại khác*
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.29.00	*- - Loại khác*
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.39.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
8109.91.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.99.00	*- - Loại khác*
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8110.10.00	*- Antimon chưa gia công; bột*
8110.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8110.90.00	*- Loại khác*
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8111.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8111.00.90	*- Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Beryli:
8112.12.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.13.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.19.00	*- - Loại khác*
	- Crôm:
8112.21.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.22.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.29.00	*- - Loại khác*
	- Hafini:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.31.00.90	*- - - Loại khác*
8112.39.00	*- - Loại khác*
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.41.00.90	*- - - Loại khác*
8112.49.00	*- - Loại khác*
	- Tali:
8112.51.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.52.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.59.00	*- - Loại khác*
	- Cađimi:
8112.61.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	*- - - Chưa gia công; bột*
8112.69.90	*- - - Loại khác*
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.92.00.90	*- - - Loại khác*
8112.99.00	*- - Loại khác*
81.13	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8113.00.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8113.00.00.90	*- Loại khác*

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này xây dựng trên cơ sở mã hàng và mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế của Chính phủ. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ có hiệu lực tại thời điểm phát sinh tờ khai để áp dụng mã hàng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.